

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và năm tháng đầu năm 2026

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng Năm, các địa phương tập trung chỉ đạo chăm sóc, thu hoạch lúa vụ Xuân; triển khai phòng trừ sâu bệnh hại, chuẩn bị các điều kiện sản xuất vụ Mùa. Chăn nuôi phát triển ổn định, công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được thực hiện thường xuyên. Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản phát triển ổn định.

a. Nông nghiệp

Trồng trọt: Vụ Xuân năm 2026, toàn tỉnh gieo trồng 154.954 ha cây hàng năm, giảm 2,7% so với vụ Xuân năm trước. Công tác gieo trồng vụ Xuân năm 2026 được thực hiện đúng khung thời vụ, thời tiết những tháng đầu năm thuận lợi cho việc gieo cấy, phát triển của cây trồng, ngành Nông nghiệp đã chủ động áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đưa các giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh vào thay thế những giống lúa cũ năng suất, chất lượng thấp, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.

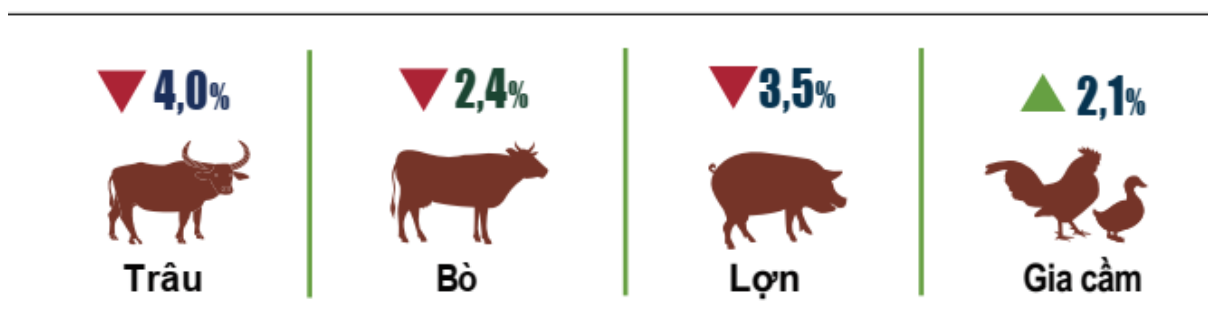
Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa Xuân đạt 132.594 ha, giảm 2,4% so với vụ Xuân năm trước. Diện tích lúa giảm do một số nguyên nhân: Chuyển sang đất phi nông nghiệp (-2.779 ha), bỏ hoang (-560 ha)... Bên cạnh đó, có một số diện tích đất được người dân quay lại cấy do đất khu vực đó đã được cải tạo, diện tích được trồng lại ước tính 512 ha.

Hiện nay lúa đại trà đang ở giai đoạn chắc xanh - đổ đuôi, dự kiến thời gian thu hoạch tập trung cuối tháng 5 năm 2026. Một số trà lúa cấy sớm đã được thu hoạch, diện tích thu hoạch ước tính 4.500 ha. Ngành Nông nghiệp tích cực đôn đốc các địa phương tập trung thu hoạch những diện tích lúa đã chín, đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến các đối tượng dịch hại trên lúa Xuân để có biện pháp phòng trừ kịp thời, đảm bảo năng suất chất lượng lúa Xuân.

Cây rau màu các loại: Một số loại cây rau màu được tập trung gieo trồng như ngô, khoai lang, lạc, các loại rau lấy lá... Diện tích gieo trồng cây rau màu các loại vụ Xuân ước đạt 22.360 ha, giảm 4,8% so với năm trước, trong đó: ngô 3.776 ha; khoai lang 472 ha; đậu tương 259 ha; lạc 4.920 ha; rau các loại 8.999 ha; đậu đỗ các loại 692 ha; hoa các loại 663 ha... Tính đến ngày 20/5/2025, diện tích thu hoạch cây rau màu ước đạt 40% tổng diện tích, chủ yếu là ngô nếp và các loại rau ăn lá.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi được duy trì ổn định, đàn vật nuôi được chăm sóc tốt, cơ cấu giống vật nuôi chất lượng cao và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được tăng cường triển khai, giám sát chặt chẽ đến tận hộ chăn nuôi; công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được thực hiện trong toàn tỉnh.

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 5 năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước



Tại thời điểm cuối tháng 5/2026, đàn trâu ước đạt 20.034 con, giảm 4,0%; đàn bò 81.406 con, giảm 2,4%; đàn lợn 1.140,1 nghìn con, giảm 3,5% so với cùng thời điểm năm trước. Tổng đàn gia cầm 25,67 triệu con, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm trước.

Công tác tiêm phòng: Các ngành chức năng tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các xã, phường tổ chức tiêm phòng vắc xin Đợt 1 cho đàn vật nuôi. Tính đến ngày 19/5/2026 toàn tỉnh đã tiêm vắc xin Dịch tả lợn cho đàn lợn được 331.794 con, vắc xin Lở mồm long móng cho đàn lợn được 53.141 con, tổng đàn và đàn trâu, bò, dê được 33.289 con, vắc xin Viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò được 21.993 con, vắc xin Cúm gia cầm được 4.603.269 con gia cầm.

Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi: Hiện toàn tỉnh có 15 xã, phường có dịch. Lũy kế tiêu hủy từ 1/1/2026 - 19/5/2026 là 7.871 con (trong đó, lợn nái, đực giống: 679 con; lợn thịt, lợn con: 7.192 con), trọng lượng tiêu hủy 432.098 kg.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung cho việc trồng rừng, trồng cây vụ Xuân, chăm sóc, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng.

Trong tháng, diện tích rừng tập trung ước đạt 25,7 ha, tăng 0,8%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 125,8 nghìn cây; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,5 nghìn m³, tăng 0,2%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, diện tích rừng tập trung ước đạt 120,7 ha, giảm 2,8%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 1.156 nghìn cây, tăng 0,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 12,2 nghìn m³, tăng 0,3%.

c. Thủy sản

Hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng Năm diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, các đối tượng nuôi sinh trưởng, phát triển ổn định, không phát sinh dịch bệnh. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển tháng 5/2026 ước đạt 29.798 tấn, tăng 5,3%; tính chung 5 tháng đầu năm 2026 đạt 125.092 tấn, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Sản lượng thủy sản năm tháng đầu năm 2026



Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 5/2026 đạt 22.250 tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 96.994 tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá đạt 54.818 tấn, tăng 5,3%; sản lượng tôm đạt 3.058 tấn, tăng 13,8%; thủy sản khác đạt 39.118 tấn, tăng 5,0%. Trong tháng thời tiết thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm trước, tạo điều kiện cho người dân chủ động thả giống sớm trên các diện tích nuôi nước mặn, lợ và nước ngọt theo hướng đa dạng hóa đối tượng và hình thức nuôi.

Sản lượng khai thác biển tháng 5/2026 đạt 7.548 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, sản lượng khai thác thủy sản biển đạt 28.098 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá đạt 18.148 tấn, tăng 3,7%; sản lượng tôm đạt 2.054 tấn, tăng 13,2%; thủy sản khác đạt 7.896 tấn, tăng 1,4%. Một số con nuôi có giá trị kinh tế cao như: cá thu, cá ngừ và mực tiếp tục duy trì xu hướng tăng, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác biển và thu nhập cho ngư dân. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 611/614 tàu.

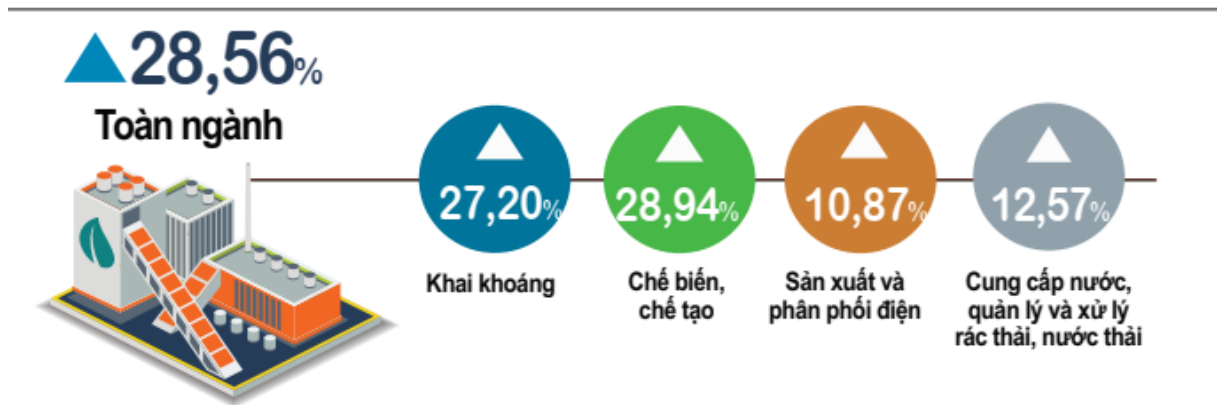
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Năm được duy trì và tăng trưởng tích cực trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp đã ổn định kế hoạch sản xuất sau các tháng đầu năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2026 ước tăng 0,80% so với tháng 4/2026 và tăng 23,88% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 28,56% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,94%.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2026 ước tăng 0,80% so với tháng 4/2026. So với cùng kỳ năm 2025, chỉ số IIP tháng 5/2026 ước tăng 23,88%, trong đó: ngành khai khoáng tăng 18,78%; công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực tăng 24,35%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 3,62%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,62% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số IIP tháng 5/2026 tăng khá so với cùng kỳ năm trước, phản ánh hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh duy trì đà tăng trưởng tích cực. Khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung trong tăng trưởng toàn ngành, đặc biệt ở các ngành điện tử, hóa chất, cao su và plastic.

Hình 3: Tốc độ tăng IIP năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung năm tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 28,56% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 27,20%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,94%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,87%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,57%.

Theo ngành cấp II, có 21/28 ngành có IIP năm tháng đầu năm 2026 tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 58,73%; sản xuất đồ uống tăng 57,0%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 48,72%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 45,04%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 39,95%; sản xuất sản

phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 26,51%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 26,17%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 21,43%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 16,54%;... Một số ngành có IIP giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 55,80%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 36,99%; sản xuất kim loại giảm 28,44%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 7,97%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 1,84%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 0,84% phản ánh mức độ phục hồi chưa đồng đều giữa các ngành sản xuất.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm tháng đầu năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Sản lượng thịt lợn các loại đạt trên 10 nghìn tấn, tăng 28,6%; nước dừa tươi đạt 5.460 nghìn lít, tăng 95,0%; sản phẩm giấy, bìa các loại đạt 76,8 nghìn tấn, tăng 34,9%; sơn và vecni các loại đạt hơn 10 nghìn tấn, tăng 16,4%; xi măng và clanhke đạt trên 20,4 triệu tấn, tăng 12,4%; máy tính xách tay đạt hơn 1.390 nghìn cái, tăng 125,6%; linh kiện, mô-đun camera, màn hình cảm ứng đạt hơn 131,6 triệu cái, tăng 9,3%; xe ô tô tải đạt trên 6,2 nghìn chiếc, tăng 48,1%; dụng cụ y tế đạt gần 164 triệu cái, tăng 35,8%; nền, nền cây đạt trên 13,5 triệu cây, tăng 28,3%; điện sản xuất đạt 196 triệu KWh, tăng 50,2%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Sợi các loại đạt 36,6 nghìn tấn, giảm 18,0%; giày dép các loại đạt trên 45,2 triệu đôi, giảm 9,4%; mạch điện tử tích hợp đạt gần 39,9 triệu chiếc, giảm 9,4%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ đạt 15,5 nghìn chiếc, giảm 7,3%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Năm tăng 1,19% so với tháng trước và tăng 0,80% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung năm tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 1,67% so với cùng kỳ năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng 4,35% là khu vực dẫn dắt tăng lao động, phản ánh vai trò chủ đạo của khu vực FDI trong tạo việc làm công nghiệp; doanh nghiệp nhà nước giảm 9,62%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 3,04%.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp

Tháng Năm, nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm điện tử, thiết bị điện, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng tiếp tục duy trì tích cực giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất, mở rộng quy mô và tăng sản lượng. Bên cạnh đó, một số ngành như sản xuất kim loại, dệt, sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu vẫn gặp khó

khăn, sản lượng và chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, phản ánh sự tăng trưởng chưa đồng đều giữa các ngành công nghiệp.

Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng công nghiệp toàn tỉnh. Hoạt động sản xuất ổn định, đơn hàng xuất khẩu duy trì ở mức cao; nhu cầu lao động của ngành tiếp tục tăng mạnh, phản ánh xu hướng mở rộng quy mô sản xuất và thu hút đầu tư công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Nhiều doanh nghiệp FDI tiếp tục mở rộng sản xuất, nhu cầu thị trường xuất khẩu duy trì tích cực, đặc biệt đối với các sản phẩm linh kiện điện tử, máy tính và thiết bị quang học.

Ngành sản xuất thiết bị điện duy trì ổn định. Nhu cầu đối với các sản phẩm dây điện, thiết bị điện dân dụng và linh kiện điện phục vụ sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì tích cực. Các doanh nghiệp trong ngành cơ bản duy trì ổn định sản xuất, lao động tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, góp phần bảo đảm chuỗi cung ứng cho ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

Ngành sản xuất ô tô tiếp tục mức tăng khá. Hoạt động sản xuất ô tô vận tải và một số dòng xe thương mại tiếp tục ổn định nhờ nhu cầu vận tải và xây dựng phục hồi. Tuy nhiên, lao động trong ngành vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng doanh nghiệp tối ưu hóa sản xuất, tiết giảm chi phí và tăng cường tự động hóa trong một số công đoạn sản xuất.

Ngành may mặc, da giày duy trì ổn định so với tháng trước. Đơn hàng xuất khẩu có cải thiện nhưng chưa đồng đều giữa các doanh nghiệp; chi phí nguyên liệu đầu vào và áp lực cạnh tranh thị trường vẫn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của ngành. Lao động trong các ngành dệt, may mặc và da giày tiếp tục giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Ngành sản xuất kính, clanhke và xi măng có xu hướng ổn định. Nhu cầu tiêu thụ xi măng, clanhke và vật liệu xây dựng duy trì ở mức khá nhờ hoạt động xây dựng dân dụng và đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên, mức tăng chưa cao do thị trường bất động sản phục hồi chậm và chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí điện và nguyên liệu đầu vào vẫn ở mức cao.

Ngành sản xuất phân bón tăng trưởng mạnh. Nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp duy trì sản lượng ổn định, đồng thời mở rộng sản xuất các sản phẩm hóa chất công nghiệp và phân bón. Bên cạnh đó, trong ngành xuất hiện thêm năng lực sản xuất mới khi Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Nam Dược triển khai sản xuất mặt hàng mỹ phẩm từ tháng 7/2025, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và gia tăng giá trị sản xuất toàn ngành.

Ngành sản xuất và phân phối điện duy trì ổn định. Hệ thống cung cấp điện vận hành ổn định, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sản xuất - kinh doanh và tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, góp phần hỗ trợ tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

3. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt nhiều kết quả tích cực, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các dự án trọng điểm được quan tâm đầu tư, dồn đốc đẩy nhanh tiến độ. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm tháng đầu năm ước tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Năm năm 2026 ước thực hiện 3.001 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cấp tỉnh 2.516 tỷ đồng, giảm 10,5%; cấp xã 485 tỷ đồng, gấp gần 4 lần.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Năm và năm tháng đầu năm 2026

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 5 năm 2026	5 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	3.001	13.389	102,4	120,2
Vốn NSNN cấp tỉnh	2.516	11.284	89,5	106,6
Vốn NSNN cấp xã	485	2.105	397,4	379,2

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 13.389 tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước và đạt 30,8% kế hoạch năm 2026. Trong đó: cấp tỉnh 11.284 tỷ đồng, tăng 6,6% và đạt 32,9%; cấp xã 2.105 tỷ đồng, gấp 3,8 lần và đạt 22,9%. Tiến độ một số công trình dự án, công trình trọng điểm như sau:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ):* Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 9.113 tỷ đồng (đã điều chỉnh tăng), chiều dài 25,3km gồm 4 làn đường, vận tốc thiết kế 120km/h. Đến nay, dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng khoảng 99% diện tích và đang được khẩn trương thi công, bố trí vốn nhằm đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch trong năm 2026, lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 5/2026 ước đạt 3.672 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I):* Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.914 tỷ đồng. Dự án đang được đẩy nhanh tiến độ và dự kiến hoàn thành trước kế hoạch, lũy kế thực hiện đến hết tháng 5/2026 ước đạt 1.697 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3: Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, chiều dài 21,1km. Dự án đang được tập trung thi công, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, lũy kế đến hết tháng 5/2026 ước đạt 875 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (tỉnh Hà Nam cũ): Khởi công tháng 02/2025 với tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 5/2026 ước đạt 918 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng Xây dựng tuyến đường Bái Đình (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn II): Khởi công vào tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 583 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 5/2026 ước đạt 382 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần, tổng mức đầu tư 8.999 tỷ đồng. Dự án khởi công năm 2022, Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 5/2026 ước đạt 4.287 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam (Nay là tỉnh Ninh Bình): Tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 5/2026 ước đạt 401 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Phố Cà, (huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam cũ): Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 544 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 5/2026 ước đạt 256 tỷ đồng.

- Đầu tư xây dựng cầu vượt trên đường T4 tại phạm vi nút giao với tuyến đường T1, ĐT495B, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam: Khởi công tháng 8/2025 với tổng mức đầu tư 1.059 tỷ đồng, lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 5/2026 ước đạt 244 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: Tháng 5/2026 (tính đến ngày 25/5/2026) tỉnh đã thực hiện cấp mới 17 dự án, gồm 3 dự án FDI và 14 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 8,5 triệu USD và 1.872 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 18 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 0,1 triệu USD và 108,8 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 58 dự án, gồm 20 dự án FDI và 38 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 134,1 triệu USD và 7.332 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 120 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 662 triệu USD và 12.374 tỷ đồng.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong năm tháng đầu năm 2026 nhìn chung đảm bảo tiến độ thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo kịp thời, bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ cấp bách, quan trọng theo chủ trương của Đảng, Nhà nước về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, phát triển khoa học công nghệ và an sinh xã hội.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) 5 tháng đầu năm 2026 ước thực hiện 29.904 tỷ đồng, đạt 37,3% dự toán năm HĐND giao. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 27.250 tỷ đồng, chiếm 91,1% tổng thu và đạt 36,3% dự toán năm; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 2.650 tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng thu và đạt 52,0% dự toán. Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong 5 tháng đầu năm 2026 là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 369 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3.535 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 11.849 tỷ đồng; thuế thu nhập các nhân 1.478 tỷ đồng; thu phí, lệ phí 1.074 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất 7.869 tỷ đồng.

Chi cân đối ngân sách địa phương trong 5 tháng đầu năm 2026 ước thực hiện 33.735 tỷ đồng, đạt 41,4% dự toán năm. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 19.213 tỷ đồng, chiếm 56,9% tổng chi và đạt 46,3% dự toán; chi thường xuyên 14.475 tỷ đồng, chiếm 43,0% tổng chi và đạt 37,9% dự toán. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự giáo dục, đào tạo ước thực hiện 5.843 tỷ đồng; chi đảm bảo xã hội 2.811 tỷ đồng; chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể 2.573 tỷ đồng; chi y tế, dân số và gia đình 1.255 tỷ đồng; chi quốc phòng an ninh 737 tỷ đồng; chi sự nghiệp kinh tế 570 tỷ đồng;...

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng Năm ước tăng 2,1%, tổng dư nợ tín dụng tăng 6,0% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng tích cực triển khai các giải pháp điều hành chủ động, linh hoạt nhằm đảm bảo an toàn hệ thống, giữ vững thị trường tiền tệ. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển các dịch vụ thanh toán hiện đại và nâng cao hiệu quả tăng trưởng tín dụng, đáp ứng tốt nhu cầu vốn cho nền kinh tế.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước đạt 345.992 tỷ đồng, tăng 2,1% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 310.561 tỷ đồng, chiếm 89,8% tổng nguồn vốn huy động và tăng 2,8%; huy động trung và dài hạn 35.431 tỷ đồng, chiếm 10,2% và giảm 3,4% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Hình 4: Hoạt động tín dụng tháng 5 năm 2026

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 434.134 tỷ đồng, tăng 6,0% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 301.949 tỷ đồng, chiếm 69,6% và tăng 3,9%; cho vay trung và dài hạn 132.185 tỷ đồng, chiếm 30,4% tổng dư nợ và tăng 11,0% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Công tác thu - chi bảo hiểm được thực hiện đúng quy định; việc giải quyết các chế độ, chính sách cho người tham gia được đảm bảo kịp thời, đầy đủ. Việc chi trả và giải quyết quyền lợi cho người tham gia được thực hiện công khai, minh bạch, đúng đối tượng, góp phần củng cố niềm tin của người dân, mở rộng phạm vi tham gia bảo hiểm và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tính đến ngày 25/5/2026, số người tham gia bảo hiểm xã hội 710.553 người, tăng 10,9%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 627.802 người, tăng 10,5%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 606.569 người, tăng 11,0%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 3.475 nghìn người, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Năm tháng đầu năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 6.460 tỷ đồng, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 4.727 tỷ đồng, tăng 4,3%; thu BHTN 332 tỷ đồng, tăng 4,8%; thu BHYT 1.396 tỷ đồng, giảm 42,6%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 8.246 tỷ đồng, tăng 3,9%, trong đó: chi BHXH 6.409 tỷ đồng, tăng 3,1%; chi BHTN 141 tỷ đồng, tăng 15,7%; chi khám chữa bệnh BHYT 1.697 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2025.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động năm tháng đầu năm 2026 tăng 33,0% với tổng số lao động nền kinh tế tăng 7,9%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 37,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Năm, toàn tỉnh có 704 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (505 doanh nghiệp và 199 đơn vị trực thuộc) với 4.431 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 3.367 lao động, tăng 35,1% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giảm 40,2% về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 9,7% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 107 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (83 doanh nghiệp và 24 đơn vị trực thuộc), giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 216 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (180 doanh nghiệp và 36 đơn vị trực thuộc), tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2025 và 183 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (82 doanh nghiệp và 101 đơn vị trực thuộc), gấp 2,0 lần.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm tháng đầu năm 2026

(Tính đến ngày 25/5/2026)



Năm tháng năm 2026, toàn tỉnh có 4.039 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (2.619 doanh nghiệp và 1.420 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 20.254 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 13.147 lao động, tăng 41,1% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; tăng 1,8% về số vốn đăng ký doanh nghiệp và tăng 7,9% về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 8 tỷ đồng, giảm 36,4% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 952 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (723 doanh nghiệp và 229 đơn vị trực thuộc), tăng 7,1%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 5 tháng năm 2026 đạt 4.991 doanh nghiệp, tăng 33,0% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 998 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.007 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (1.700 doanh nghiệp và 307 đơn vị trực thuộc), tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Có 1.238 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (392 doanh nghiệp và 846 đơn vị trực thuộc); gấp 3,4 lần so với cùng kỳ năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 5 tháng là 3.245 doanh nghiệp, tăng 37,2%. Bình quân một tháng có 649 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân tăng trong các kỳ nghỉ lễ góp phần tích cực cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Năm tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 24,0% và doanh thu dịch vụ khác tăng 26,9%.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 5 năm 2026	5 tháng năm 2026
Tổng số	26.327	135.264	121,7	121,4
Bán lẻ hàng hóa	21.913	113.871	121,1	120,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.329	11.474	125,2	124,0
Du lịch lữ hành	31	100	99,3	93,9
Dịch vụ khác	2.054	9.819	124,8	126,9

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Năm ước đạt 26.327 tỷ đồng, bằng 97,6% so với tháng trước và tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 21.913 tỷ đồng, tăng 21,1%; lưu trú và ăn uống 2.329 tỷ đồng, tăng 25,2%; du lịch lữ hành 31 tỷ đồng, bằng 99,3%; dịch vụ khác 2.054 tỷ đồng, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm tháng đầu năm 2026 đạt 135.264 tỷ đồng, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 113.871 tỷ đồng, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 12/12 nhóm hàng tăng: lương thực, thực phẩm tăng 18,0%; hàng may mặc tăng 26,4%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 16,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 20,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,0%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,3%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 16,0%; xăng, dầu các loại tăng 39,4%; nhiên liệu khác tăng 12,8%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 126,0%; hàng hóa khác tăng 15,4%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 16,3%. Thị trường hàng hóa tương đối sôi động, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, giá cả các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa được các

doanh nghiệp chủ động chuẩn bị đầy đủ, bảo đảm cân đối cung - cầu, không xảy ra tình trạng khan hiếm, gián đoạn lưu thông hàng hóa hoặc tăng giá đột biến, nhất là các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng có nhu cầu cao. Công tác bình ổn thị trường được triển khai hiệu quả; các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng được thực hiện đồng bộ tại các siêu thị, trung tâm thương mại và cơ sở kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng thương mại và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô trên địa bàn. Công tác quản lý thị trường được tăng cường, các Đội quản lý thị trường tiếp tục giám sát chặt chẽ hoạt động kinh doanh xăng dầu, quản lý hàng hoá là nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu xây dựng; triển khai công tác hậu kiểm về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11.474 tỷ đồng, tăng 24,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành lưu trú 1.123 tỷ đồng và 3.462 nghìn lượt khách, tăng 28,9% doanh thu và 14,8% lượt khách; ngành ăn uống đạt 10.351 tỷ đồng, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động lưu trú và ăn uống tiếp tục tăng trưởng nhờ lượng khách du lịch đến tỉnh gia tăng trong dịp lễ và các sự kiện văn hóa, du lịch diễn ra trong tháng, đặc biệt là Tuần Du lịch Ninh Bình năm 2026.

Doanh thu du lịch lữ hành 100 tỷ đồng và 144 nghìn lượt khách, bằng 93,9% doanh thu và bằng 91,1% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương triển khai nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Doanh thu dịch vụ khác 9.819 tỷ đồng, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại và dịch vụ.

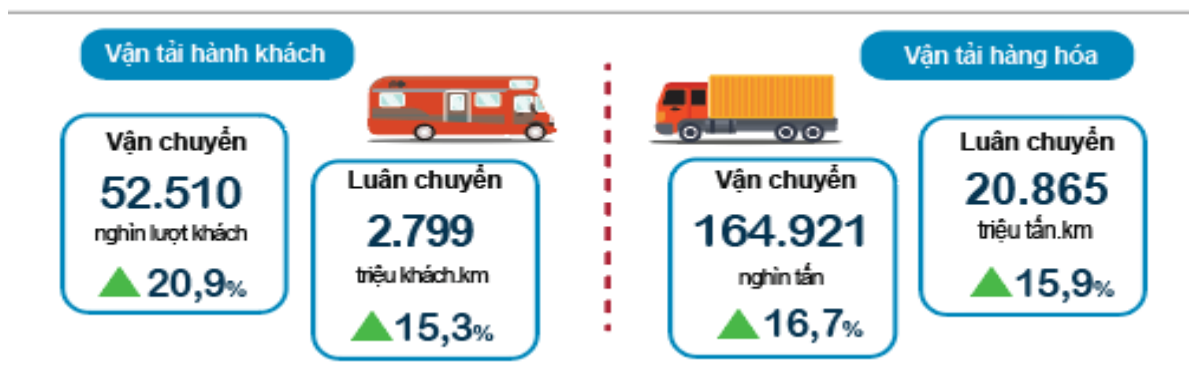
b. Vận tải

Hoạt động vận tải tháng Năm tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong tỉnh cũng như khách đến tham quan tại các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 05/2026 tăng 23,3% về vận chuyển và tăng 15,0% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 13,7% về vận chuyển và tăng 14,7% về luân chuyển. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 20,9% và luân chuyển tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 16,7% và luân chuyển tăng 15,9%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2026 ước đạt 4.357 tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 21,7% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 22.172 tỷ đồng, tăng 21,0% so với

cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 2.887 tỷ đồng, tăng 25,9%; vận tải hàng hoá 18.012 tỷ đồng, tăng 20,8%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.184 tỷ đồng, tăng 14,1%; bưu chính, chuyển phát 89 tỷ đồng, tăng 4,6%.

Hình 6: Hoạt động vận tải năm tháng đầu năm 2026



Vận tải hành khách tháng 5/2026 ước đạt 10.436 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 23,3% và luân chuyển 553 triệu lượt khách.km, tăng 15,0% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 52.510 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 20,9% và luân chuyển 2.799 triệu lượt khách.km, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ ước đạt 43.000 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 22,1% và luân chuyển 2.770 triệu lượt khách.km, tăng 15,4%; đường thủy nội địa 9.510 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 15,9% và luân chuyển 29 triệu lượt khách.km, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 5/2026 ước đạt 32.301 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,7% và luân chuyển 4.047 triệu tấn.km, tăng 14,7% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước đạt 164.921 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,7% và luân chuyển 20.865 triệu tấn.km, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 80.522 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,5% và luân chuyển 3.417 triệu tấn.km, tăng 11,8%; đường thủy nội địa 71.597 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,8% và luân chuyển 9.881 triệu tấn.km, tăng 11,3%; đường biển 12.802 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 24,3% và luân chuyển 7.567 triệu tấn.km, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh tháng Năm tiếp tục khởi sắc với nhiều sự kiện, hoạt động văn hóa, du lịch sôi động, góp phần quảng bá hình ảnh điểm đến Ninh Bình an toàn, thân thiện và giàu bản sắc.

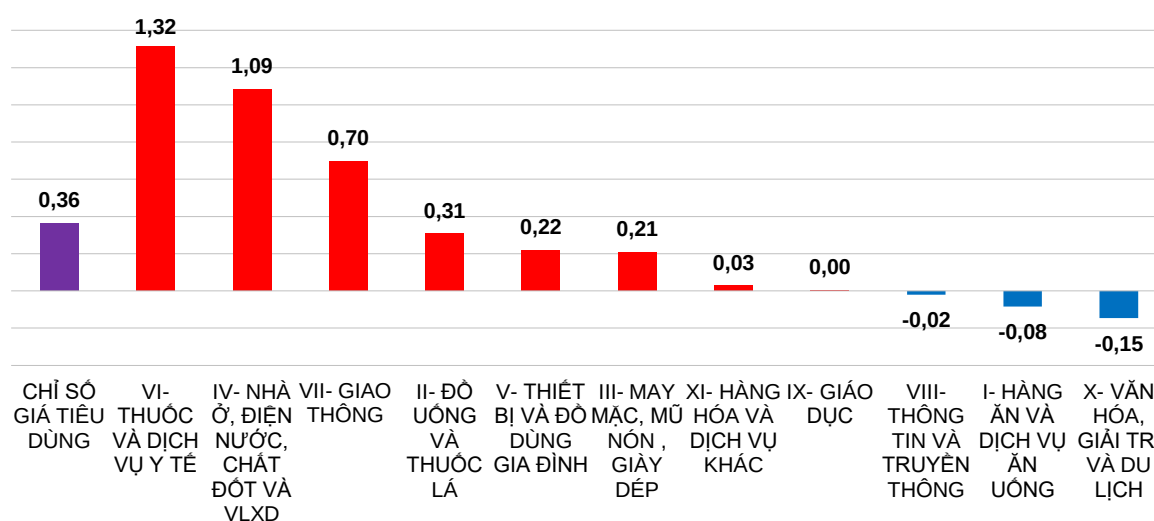
Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Năm đạt gần 3.094 nghìn lượt khách, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Khách trong nước 2.812 nghìn lượt, tăng 5,2%; khách quốc tế 282 nghìn lượt, tăng 37,2%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt 683 nghìn lượt khách, tăng 18,8%; số ngày khách lưu trú đạt gần 698 nghìn ngày khách, tăng 9,1%. Doanh thu du lịch đạt 3.139 tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung 5 tháng năm 2026, số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt trên 15.993 nghìn lượt khách, tăng 23,0% so với 5 tháng năm 2025, chia ra: Khách trong nước 14.359 nghìn lượt khách, tăng 20,1%; khách quốc tế 1.634 nghìn lượt, tăng 56,0%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt 3.105 nghìn lượt khách, tăng 33,0%; số ngày khách lưu trú đạt 3.228 nghìn ngày khách, tăng 27,1%. Doanh thu du lịch 5 tháng đầu năm đạt 16.298 tỷ đồng, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu khách sạn 972 tỷ đồng, tăng 25,0%; doanh thu nhà hàng 7.847 tỷ đồng, tăng 24,1%.

d. Giá tiêu dùng

Giá thuốc và dịch vụ y tế, giá vật liệu xây dựng tăng do ảnh hưởng của giá nhập khẩu, cùng với giá nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển tăng; giá điện sinh hoạt tăng theo nhu cầu tiêu dùng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2026 tăng 0,36% so với tháng trước và tăng 4,45% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân 5 tháng năm 2026, CPI tăng 3,44% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 68,75% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,97%.

Hình 7: Tốc độ tăng CPI tháng 5/2026 so với tháng trước (%)



Trong mức tăng 0,36% của CPI tháng 5/2026 so với tháng trước, có 07 nhóm hàng tăng giá; 03 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng giá ổn định.

(1) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế ghi nhận mức tăng cao nhất với 1,32%, trong đó giá thuốc và thiết bị y tế tăng 3,76%, dụng cụ y tế tăng 0,93%. Nguyên nhân chủ yếu do giá nhập khẩu thuốc và nguyên liệu đầu vào tăng, tác động của biến động tỷ giá ngoại tệ, cùng với nhu cầu sử dụng thuốc phòng, chống dịch bệnh gia tăng trong mùa hè. Bên cạnh đó, chi phí logistics và kiểm định chất lượng tăng cũng góp phần làm giá thuốc tăng lên.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,09%, trong đó giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,24% và dịch vụ liên quan đến nhà ở tăng 0,15% nguyên nhân do thiếu hụt vật liệu xây dựng như xi măng, sắt thép cùng với giá xăng tăng làm chi phí vận hành máy móc và vận chuyển tăng. Bên cạnh đó, giá điện và dịch vụ điện tăng 2,31%, riêng giá điện sinh hoạt¹ tăng 2,33% do thời tiết nắng nóng khiến nhu cầu sử dụng điều hòa và các thiết bị làm mát tăng, kéo theo sản lượng điện tiêu thụ của hộ gia đình tăng cao. Ngoài ra, giá gas và các loại chất đốt tăng 7,62%, trong đó giá gas tăng 7,68% do tác động từ giá gas thế giới cùng chi phí nhập khẩu, vận chuyển, bảo hiểm, logistics tăng và chuỗi cung ứng toàn cầu biến động.

Nhóm giao thông tăng 0,70%, trong đó giá nhiên liệu tăng 1,56%, do biến động giá xăng dầu thế giới cùng với chi phí nhập khẩu, vận chuyển và thuế phí trong nước tăng. Giá phương tiện đi lại tăng 0,01%, trong đó giá xe máy tăng 0,34% và xe đạp tăng 0,02% do chi phí nguyên liệu sản xuất như thép, nhôm, nhựa và linh kiện điện tử tăng, đồng thời nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng sau kỳ nghỉ Lễ. Ngược lại, giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,73%, trong đó vận tải hành khách bằng đường sắt giảm mạnh 13,19% do nhu cầu đi lại sau kỳ nghỉ Lễ 30/4 và 01/5 giảm và sự cạnh tranh từ các loại hình vận tải khác.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,31%, trong đó đồ uống không cồn tăng 0,13%; rượu bia tăng 0,33%. Nguyên nhân do nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng cao lên khi mùa hè đến cùng với việc giá đồ uống nhập khẩu và sản xuất trong nước chịu tác động từ biến động giá trên thị trường thế giới.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,22%, trong đó giá tủ lạnh tăng 0,32%; máy giặt tăng 0,79%... Nguyên nhân do nhu cầu mua sắm, thay thế các thiết bị điện tử, điện lạnh tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng, đồng thời chi phí nhập khẩu linh kiện điện tử và nguyên liệu sản xuất cũng tăng mạnh.

¹ Chỉ số giá điện, nước tháng 5/2026 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 4/2026.

Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,21%, trong đó giá may mặc tăng 0,24%, may mặc khác và mũ nón tăng 0,17%, giày dép tăng 0,11%. Nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên phụ liệu đầu vào trên thị trường thế giới tăng mạnh, làm chi phí sản xuất và nhập khẩu tăng, đồng thời nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu tăng khi thời tiết chuyển sang mùa hè.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%, chủ yếu là đồ dùng cá nhân tăng 0,02% (túi xách, va ly, đồng hồ,...) Nguyên nhân do nhu cầu mua sắm của người dân để chuẩn bị cho mùa du lịch tới và các yếu tố chi phí sản xuất tăng.

(2) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá gồm:

Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,02%, chủ yếu là dịch vụ viễn thông giảm 0,06%, máy điện thoại thông minh và máy tính bảng giảm 0,02%, máy in, máy chiếu và máy quét giảm 0,24%. Nguyên nhân do nguồn cung linh kiện ổn định trở lại và các chương trình khuyến mãi, kích cầu sau kỳ nghỉ Lễ dẫn đến giá bán lẻ giảm.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI giảm 0,08% so với tháng trước chủ yếu do giá lương thực giảm 0,17%²; thực phẩm giảm 0,13%³; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,12%⁴.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,15%, chủ yếu do nhu cầu vui chơi, giải trí và đi du lịch của người dân giảm sau kỳ nghỉ Lễ. Sau giai đoạn cao điểm nghỉ lễ, lượng khách tham quan, sử dụng dịch vụ du lịch và các hoạt động giải trí giảm trở lại mức bình thường, khiến mặt bằng giá chung của nhóm này có xu hướng giảm.

(3) Nhóm giáo dục có giá ổn định so với tháng trước. Chỉ số giá vàng giảm 3,62% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,11% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 5 tháng năm 2026 tăng 3,44%; chỉ số giá vàng tăng 68,75% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,97%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 10 nhóm tăng, trong đó nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng nhiều nhất 8,09% và nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,25%.

² Chỉ số giá gạo giảm 0,14% do nguồn cung trong nước dồi dào, lượng gạo đưa ra thị trường lớn trong khi xuất khẩu chậm hơn, trong đó gạo tẻ thường giảm 0,21%; gạo tẻ ngon giảm 0,08% và gạo nếp giảm 0,02%. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá lương thực chế biến tăng 0,32%, với bánh mì tăng 0,73%; bún, bánh đa, bánh phở tăng 0,68%; mì sợi, mì phở và cháo ăn liền tăng 0,06% do nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng chế biến sẵn, đóng hộp và thực phẩm tiện lợi tăng cao, cùng với biến động tăng của nguyên liệu đầu vào.

³ Thịt gia súc giảm 0,52%; thịt gia cầm giảm 0,32%; thịt chế biến giảm 0,11%; dầu mỡ ăn và chất béo khác giảm 0,09%; thủy sản tươi sống giảm 0,43% và thủy sản chế biến giảm 0,07%. Nguyên nhân do nguồn cung thực phẩm trong nước dồi dào và nhu cầu tiêu dùng giảm sau kỳ nghỉ Lễ 30/4 - 01/5.

⁴ Ăn ngoài gia đình tăng 0,16% và uống ngoài gia đình tăng 0,07% do nhu cầu sử dụng dịch vụ ăn uống và các loại nước giải khát ngoài gia đình của người dân tăng, đồng thời chi phí nguyên liệu đầu vào, giá nhiên liệu và giá gas tăng mạnh, khiến các nhà hàng, quán ăn và quán cà phê phải điều chỉnh giá bán để bù đắp chi phí.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình đời sống dân cư tháng Năm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Các chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời, hiệu quả. Chất lượng công tác giáo dục, y tế có nhiều chuyển biến tích cực. Hoạt động văn hoá, thể thao diễn ra sôi nổi; quốc phòng an ninh chính trị được đảm bảo, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Công tác giảm nghèo được quan tâm với nhiều hoạt động nhân đạo, thiết thực. Hội Chữ thập đỏ tỉnh phối hợp với các nhà tài trợ đã trao tặng 75 suất quà cho các gia đình chính sách, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và người khuyết tật (mỗi suất gồm 500 nghìn đồng tiền mặt và hiện vật), trao tặng 05 xe lăn cho người khuyết tật và 01 chiếc tivi cho hộ gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn tại phường Nam Định và phường Thành Nam; trao tặng 03 chiếc tivi và 06 xe đạp cho các hộ gia đình và học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại xã Vạn Thắng.

Hội Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Ninh Bình phối hợp với Tổ chức Children of Vietnam (COV) ký kết biên bản ghi nhớ hỗ trợ trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em tại 05 cơ sở bảo trợ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh. Tổ chức COV và Công ty TNHH Giấy Amara Việt Nam đã trao tặng 30 suất học bổng và 30 suất quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn vươn lên học tốt.

Công tác bảo trợ xã hội: Các hoạt động chăm lo, hỗ trợ người lao động, hộ nghèo và các đối tượng yếu thế tiếp tục được quan tâm, thực hiện. Liên đoàn Lao động tỉnh đã trao 85 suất quà, mỗi suất trị giá 2,5 triệu đồng cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hội Chữ thập đỏ tỉnh phối hợp với các đơn vị tài trợ trao 105 suất quà cho trẻ mồ côi, người khuyết tật và hộ có hoàn cảnh khó khăn tại các xã Nho Quan, Gia Tường và Phú Sơn, với tổng trị giá hơn 50 triệu đồng; đồng thời tổ chức khám bệnh, tư vấn sức khỏe, cấp thuốc miễn phí và tặng quà cho gần 200 đối tượng chính sách, nạn nhân chất độc da cam, người khuyết tật và hộ khó khăn, tổng trị giá khoảng 60 triệu đồng.

Thực hiện chính sách với người có công: Sở Nội vụ tiếp nhận 618 hồ sơ dịch vụ công; giải quyết chế độ, chính sách cho 959 trường hợp thuộc lĩnh vực người có công. Trong đó, giải quyết chế độ chính sách đối với 785 trường hợp người có công và thân nhân người có công với cách mạng; giải quyết trợ cấp mai táng phí cho 174 trường hợp thuộc các diện đối tượng liên quan đến lĩnh vực người có công.

Ngày 05/5/2026, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1644/QĐ-UBND phê duyệt hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho 326 hộ là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng. Trong đó, hỗ trợ xây mới 158 hộ, sửa chữa 168 hộ; mức hỗ trợ 60 triệu đồng/hộ xây mới và 30 triệu đồng/hộ sửa chữa, với tổng kinh phí thực hiện trên 14,5 tỷ đồng từ Quỹ “Vì người nghèo” do Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh quản lý.

2. Y tế⁵

Ngành Y tế tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; thường xuyên theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh, chủ động xây dựng các phương án ứng phó để không phát sinh và lây lan các ổ dịch lớn trên địa bàn.

Công tác phòng chống dịch bệnh: Ngành Y tế tập trung chỉ đạo đơn vị chuyên môn đẩy mạnh giám sát thường xuyên tại các cơ sở y tế và cộng đồng nhằm phát hiện sớm, xử lý kịp thời, triệt để các ca bệnh và ổ dịch phát sinh. Công tác tuyên truyền về phòng chống bệnh truyền nhiễm được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức bảo vệ sức khỏe của người dân.

Tình hình bệnh truyền nhiễm: Trong tháng, ghi nhận 246 ca mắc tay chân miệng, 50 ca mắc sởi, 10 ca mắc sốt xuất huyết, 03 ca mắc uốn ván khác; 02 ổ dịch sốt xuất huyết. Hiện tại, còn 02 ổ dịch (01 ổ dịch sốt xuất huyết và 01 ổ dịch sởi) đang hoạt động; 05 ổ dịch (01 ổ dịch sốt xuất huyết và 04 ổ dịch sởi) đã kết thúc. Các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định, không ghi nhận ca mắc tử vong trong tháng.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức kiểm tra chuyên ngành, liên ngành an toàn thực phẩm (ATTP) theo chuyên đề tại 60 cơ sở thực phẩm trên địa bàn tỉnh; giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về ATTP tại 04 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và 05 cơ sở kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản; tổ chức các Đoàn giám sát, kiểm thực 03 bước, đảm bảo ATTP cho 1.824 suất ăn phục vụ các đại biểu về tham dự 03 sự kiện⁶ diễn ra trên địa bàn tỉnh. Kết quả trong tháng, không ghi nhận sự cố mất an toàn thực phẩm tại các sự kiện trên địa bàn tỉnh.

⁵ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 5, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 6 năm 2026” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

⁶ 03 sự kiện: Hội nghị công tác dân tộc, tôn giáo; Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2026-2029; Tổ chức Lễ hội Hoa Lư và giải vô địch anh tài Vật dân tộc quốc gia năm 2026.

3. Giáo dục⁷

Ngành Giáo dục tỉnh Ninh Bình tiếp tục tổ chức, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm của năm học 2025-2026, chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học và tổ chức tốt các kỳ thi quan trọng.

Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2026-2027 đã diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế với tổng số 52.588 thí sinh đăng ký dự thi tại 96 Hội đồng coi thi và 2.257 phòng thi; toàn tỉnh huy động 8.711 cán bộ, giáo viên, nhân viên và lực lượng công an tham gia phục vụ kỳ thi.

Tham dự thi Olympic Tin học Châu Á Thái Bình Dương (APIO) năm 2026 tại Đài Loan (Trung Quốc). Em Nguyễn Khánh Phúc, học sinh lớp 10 Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy đã xuất sắc đoạt Huy chương Bạc và là 01 trong 04 học sinh có thành tích cao nhất của đội tuyển quốc gia được lựa chọn tham dự Olympic Tin học Quốc tế (IOI) năm 2026 tổ chức tại Cộng hoà Uzbekistan.

Học sinh tỉnh Ninh Bình tham gia Kỳ thi Olympic Vật lý Châu Á (AphO) năm 2026 tại Busan, Hàn Quốc (từ 17-25/5).

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa thông tin diễn ra sôi nổi gắn với các nhiệm vụ chính trị trọng tâm và các ngày lễ lớn của Đất nước như: Chào mừng kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất Đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026), Ngày Quốc tế Lao động 01/5, Kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5 và nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật đặc sắc phục vụ Nhân dân và du khách.

Tham gia Liên hoan Tuyên truyền lưu động toàn quốc chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 tại Bắc Ninh và Quảng Ninh đạt thành tích 01 Giải A, 02 Giải B và 01 Giấy khen của Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Tổ chức 35 buổi biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ nhân dân trong tỉnh⁸; tập trung dàn dựng và tập luyện chương trình nghệ thuật biểu diễn tại Tuần du lịch Ninh Bình 2026 và chuẩn bị tham gia “Cuộc thi Tài năng Diễn viên Cải lương toàn quốc năm 2026” tại Thành phố Hồ Chí Minh.

⁷ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 5 năm 2026 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 6 năm 2026” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

⁸ Nổi bật là: Chương trình nghệ thuật Bài ca Thống nhất với 02 đêm biểu diễn liên tục tại Nhà hát Phạm Thị Trân, phường Hoa Lư; Lễ hội Hoa Lư năm 2026; Chương trình Hội ngộ Nhiếp ảnh quốc tế lần thứ 4 tại tỉnh Ninh Bình ...

Tổ chức 42 buổi chiếu phim tại rạp và lưu động phục vụ cán bộ, Nhân dân, học sinh trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là đợt chiếu phim kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước tại địa bàn các xã Khánh Trung, Khánh Hội, Tân Minh, Hải Hậu; các phường Tam Điệp, Trung Sơn, Yên Sơn, Tây Hoa Lư, Châu Sơn.

b. Thể dục thể thao

Hỗ trợ tổ chức Đại hội thể dục thể thao (TDTT) ngành Giáo dục tỉnh Ninh Bình lần thứ I/2026, Đại hội TDTT cấp xã và các hoạt động TDTT trong dịp hè 2026. Tổ chức thành công các hoạt động thể thao và trò chơi dân gian trong khuôn khổ Lễ hội Hoa Lư 2026 như: Trình diễn cà kheo, tổ tôm điểm, chương trình “Mùa Xuân Thượng Võ lần thứ III năm 2026”, giao lưu bóng chuyền, cờ người, chơi gà...

Thể thao đạt thành tích cao: Phối hợp tổ chức tốt các giải thể thao quốc gia, quốc tế trọng tâm như Giải Vô địch Anh tài Vật dân tộc quốc gia năm 2026 (đã tổ chức từ ngày 15-26/4/2026); Giải Triathlon Cúp Châu Á - Tam Chúc năm 2026 và giải Vô địch các câu lạc bộ Triathlon quốc gia năm 2026 (từ ngày 12-20/5/2026); Giải Vô địch Cử tạ Câu lạc bộ quốc gia năm 2026 (từ ngày 16-24/5/2026); các trận đấu bóng đá Giải Bóng đá Shopee Cup, Giải bóng đá vô địch quốc gia LPBank V.League 2025/26.

Các đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế đạt thành tích cao với 101 Huy chương các loại (32 Huy chương Vàng, 27 Huy chương Bạc, 42 Huy chương Đồng). Trong đó: 99 Huy chương quốc gia (31 Huy chương Vàng, 26 Huy chương Bạc, 42 Huy chương Đồng), 02 Huy chương quốc tế (01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc).

Các câu lạc bộ bóng đá của tỉnh tiếp tục thi đấu đạt nhiều kết quả tích cực tại các giải chuyên nghiệp quốc gia. Câu lạc bộ bóng đá Ninh Bình duy trì phong độ ổn định tại V.League 2025/2026 với các chiến thắng quan trọng trước Hải Phòng FC và SLNA, qua đó tạm xếp thứ 4 trên bảng xếp hạng với 45 điểm. Câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định tiếp tục thể hiện tốt tinh thần thi đấu quyết tâm, hiện tạm xếp thứ 7 sau vòng 24 với 31 điểm. Đối với Câu lạc bộ bóng đá nữ Phong Phú Hà Nam, đội đã thi đấu nổi bật tại Giải bóng đá nữ Cúp Quốc gia năm 2026 với chiến thắng 4-0 trước Hà Nội II và trận hòa 2-2 trước Thành phố Hồ Chí Minh tại vòng bán kết và dừng chân ở bán kết với tỷ số 0-3 sau loạt sút luân lưu.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội⁹

Tháng Năm, Công an tỉnh đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, đặc biệt tăng cường công tác bảo đảm an ninh trật tự trong dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của Đất nước như Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30/4, Ngày Quốc tế Lao động 01/5 và kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5. Lực lượng chức năng đã huy động tối đa lực lượng, phương tiện, tăng cường tuần tra, kiểm soát, bám sát địa bàn, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các hoạt động chính trị, văn hóa, du lịch và nhu cầu đi lại, tham quan của Nhân dân và du khách. Đồng thời, công tác bảo đảm an ninh, an toàn cho Tuần Du lịch Ninh Bình năm 2026 với chủ đề “Ninh Bình - Hành trình Di sản qua các thời đại” diễn ra từ ngày 23/5 đến 01/6/2026 được triển khai hiệu quả, góp phần giữ vững ổn định tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, công tác bảo đảm an ninh, an toàn cho kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, đúng quy chế.

Tính từ 15/4/2026-14/5/2026, toàn tỉnh xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông làm chết 41 người và 24 người bị thương. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đã tiếp nhận 10.773 trường hợp, lập biên bản xử lý 10.773 trường hợp vi phạm, phạt tiền gần 22,2 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 58 trường hợp; tạm giữ 1.526 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 1.564 trường hợp.

Năm tháng đầu năm 2026 (tính từ 15/12/2025-14/5/2026) toàn tỉnh xảy ra 274 vụ tai nạn giao thông (267 vụ đường bộ, 07 vụ đường sắt), làm 179 người chết và 147 người bị thương.

Trong tháng 5, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 30 vụ với 46 đối tượng; trong đó, khởi tố 08 vụ, 24 bị can; xử phạt hành chính 22 vụ. Phát hiện 76 vụ phạm pháp hình sự với 148 đối tượng; 69 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy với 155 đối tượng. TM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



La Mạnh Hồng

⁹ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/04/2026 đến ngày 14/5/2026.



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

5 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/5/2026

132.595 ha

▼ 2,4%



Lúa

7.396 ha

▼ 3,4%



Ngô

5.175 ha

▼ 7,9%



Lạc

625 ha

▼ 7,3%



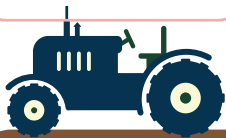
Đậu tương

22.651 ha

▼ 6,0%



Rau, đậu các loại



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 5/2026 so với cùng thời điểm năm trước



▼ 4,0%

Trâu



▼ 2,4%

Bò



▼ 3,5%

Lợn



▲ 2,1%

Gia cầm

Sản lượng thủy sản



1.156 Nghìn cây

▲ 0,4%

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán

12.211 m³

▲ 0,3%



Sản lượng gỗ khai thác

Tổng số

125.092 tấn

▲ 5,0%

Nuôi trồng

96.994 tấn

▲ 5,4%

Khai thác biển

28.098 tấn

▲ 3,7%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

TOÀN NGÀNH

▲ 27,20%



Khai khoáng

▲ 28,56%



▲ 28,94%



Chế biến, chế tạo

▲ 12,57%



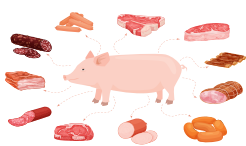
Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải

▲ 10,87%



Sản xuất và
phân phối điện

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ 28,6%

Thịt lợn các loại



▲ 2,1%

Quần áo các loại



▼ 18,0%

Sợi các loại



▲ 9,3%

Linh kiện, Modul camera
điện thoại, màn hình cảm ứng



▼ 9,4%

Giày dép các loại



▲ 125,6%

Máy vi tính

VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



Cấp tỉnh

11.284

tỷ đồng

▲ 6,6%



Cấp xã

2.105

tỷ đồng

▲ 279,2%

TỔNG SỐ

13.389

tỷ đồng

▲ 20,2%



Số dự án FDI mới

20 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

134,1 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

29.904 tỷ đồng

Tổng thu

đạt 37,3% dự toán HĐND



33.735 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 41,4% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng tháng 5/2026

so với ngày cuối cùng của năm trước

345.992 tỷ đồng

▲ 2,1%

Số dư huy động vốn



434.134 tỷ đồng

▲ 6,0%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

2.619

▲ 60,0%

Doanh nghiệp

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

20.254

▲ 1,8%

Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

723

▲ 7,7%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động

1.700

▼ 1,7%

Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn

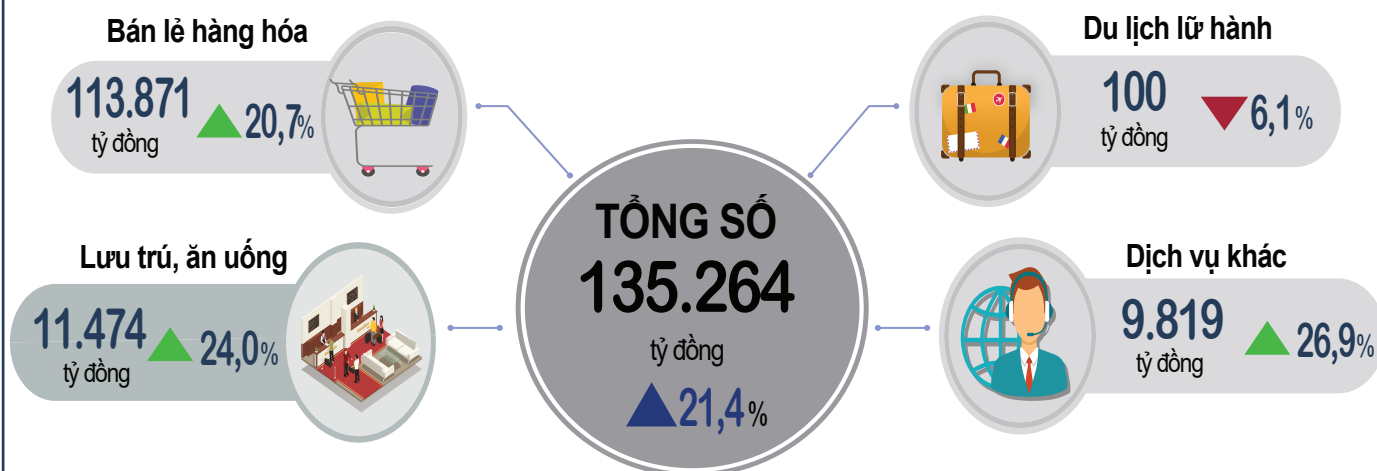
392

▲ 130,6%

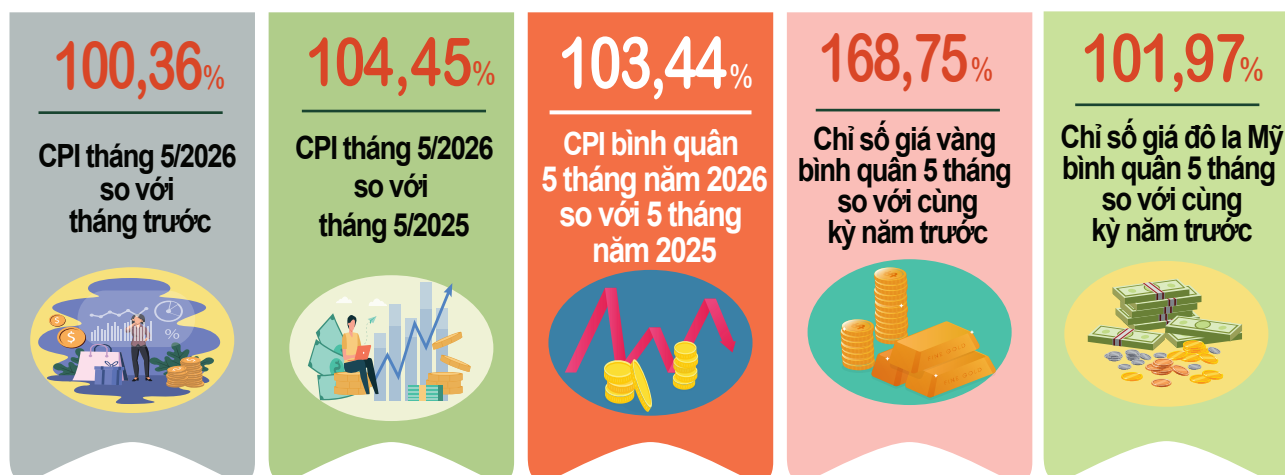
Doanh nghiệp
đã giải thể

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

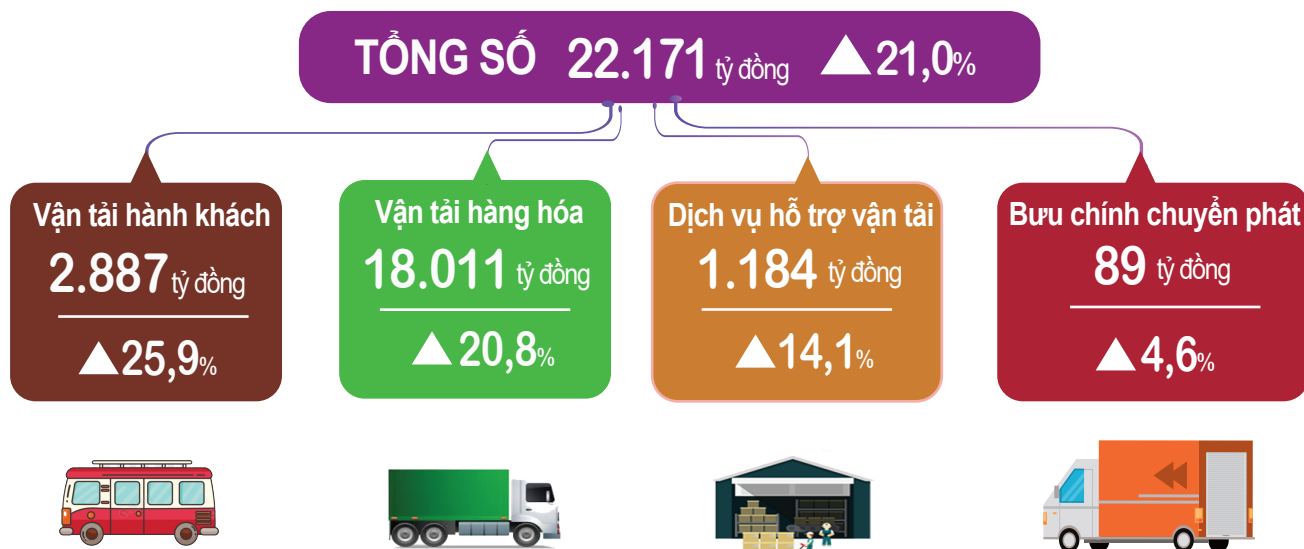
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



Chỉ số giá



Doanh thu hoạt động vận tải



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

52.510 nghìn lượt khách ▲ 20,9%

Luân chuyển

2.799 triệu khách.km ▲ 15,3%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

164.921 nghìn tấn ▲ 16,7%

Luân chuyển

20.865 triệu tấn.km ▲ 15,9%

Du lịch - Số lượt khách đến các điểm thăm quan

TỔNG SỐ

15.993

nghìn lượt khách

▲ 23,0%



Trong nước

14.359

nghìn lượt khách

▲ 20,1%



Quốc tế

1.634

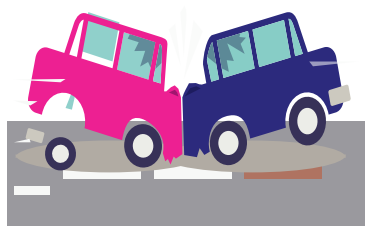
nghìn lượt khách

▲ 56,0%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



274 vụ ▼ 16,0%

Số người chết



179 người ▼ 2,2%

Số người bị thương



147 người ▼ 33,5%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	128,56
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	13.390	120,2
3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (so với dự toán)	Tỷ đồng	29.904	37,3
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước (so với dự toán)	Tỷ đồng	33.735	41,4
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	345.992	102,1
6. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	434.134	106,0
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	4.039	141,1
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	952	107,1
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	3.245	137,2
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	135.264	121,4
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,4
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	22.172	121,0
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	2.799	115,3
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	20.865	115,9
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	16.298	121,7
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	15.993	123,0
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	274	84,0
Số người chết	Người	179	97,8
Số người bị thương	Người	147	66,5

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2026

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	135.836	132.595	97,6
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	7.660	7.396	96,6
Khoai lang	1.197	1.128	94,3
Lạc	5.617	5.175	92,1
Đậu tương	674	625	92,7
Rau, đậu các loại	24.094	22.651	94,0

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	135.836	132.595	97,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	65.258	5.400	8,3
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)			
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	20.876	20.034	96,0
Bò (Con)	83.383	81.406	97,6
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) (Con)	1.181.444	1.140.094	96,5
Gia cầm (Nghìn con)	25.139	25.667	102,1
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	124,2	120,7	97,2
2. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	12.173	12.211	100,3
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.151	1.156	100,4
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	119.137	125.092	105,0
Nuôi trồng (Tấn)	92.032	96.994	105,4
Khai thác biển (Tấn)	27.105	28.098	103,7
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	69.577	72.966	104,9
Tôm (Tấn)	4.501	5.112	113,6
Thủy sản khác (Tấn)	45.059	47.014	104,3

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	126,96	100,80	123,88	128,56
1. Khai khoáng	125,53	99,85	118,78	127,20
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	125,65	99,85	118,89	127,25
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	85,02	101,04	82,17	110,26
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	127,22	100,59	124,35	128,94
Sản xuất, chế biến thực phẩm	106,08	108,02	118,41	114,97
Sản xuất đồ uống	154,83	96,06	138,12	157,00
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	107,35	100,33	117,18	101,26
Sản xuất trang phục	88,39	106,22	86,46	97,28
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95,24	103,16	92,29	99,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	148,32	79,49	113,33	145,04
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,93	93,66	77,85	116,54
In và sao chép bản ghi các loại	65,12	106,60	64,43	63,01
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	138,68	130,16	148,15	148,72
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	16,65	111,69	59,57	44,20
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	143,22	103,80	155,79	139,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,63	99,92	105,97	119,68
Sản xuất kim loại	70,36	92,31	58,40	71,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,31	100,96	120,79	126,51
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	160,75	99,79	151,25	158,73
Sản xuất thiết bị điện	117,91	99,96	111,08	115,13

	Thực hiện tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,56	95,42	66,89	98,16
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	124,81	101,87	123,94	104,88
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,99	94,54	97,06	103,28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	127,32	95,85	120,13	126,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	137,77	101,60	115,20	127,97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,67	111,38	97,48	102,28
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	114,96	115,96	103,62	110,87
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,86	99,88	114,62	112,57
Khai thác xử lý và cung cấp nước	107,86	99,02	109,02	109,23
Thoát nước và xử lý nước thải	81,28	103,44	89,44	92,03
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	134,15	101,67	128,86	121,43
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	1.998	2.012	10.002	127,0	128,6
Nước dừa tươi	1000 lít	1.020	950	5.460	131,9	195,0
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	4.730	5.474	27.406	104,1	109,4
Sợi các loại	Tấn	7.681	9.115	36.568	105,0	82,0
Vải dệt các loại đạt	1000 m2	22.497	24.556	101.204	121,0	104,4
Quần áo các loại	1000 cái	56.975	53.526	254.218	85,3	102,1
Giày dép các loại	1000 đôi	9.732	9.777	45.226	81,7	90,6
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	6.247	6.698	31.311	77,3	85,8
Giấy và bìa khắc (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	16.065	14.520	76.817	105,5	134,9
Ure	Tấn	35.617	50.576	237.638	96,4	100,1
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	45.653	45.194	199.050	100,5	105,3
Sơn và vecni các loại	Tấn	2.273	2.645	10.051	137,6	116,4
Kính xây dựng	Tấn	31.522	32.000	160.929	95,5	99,4
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.245	4.209	20.403	96,9	112,4
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	8.695	9.250	39.875	120,1	90,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	362.817	350.000	1.390.350	151,9	225,6
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	22.323	28.901	131.651	122,7	109,3
Ắc quy điện	1000 Kwh	50	55	261	61,0	72,3
Bóng đèn các loại	1000 cái	1.978	1.891	8.497	92,9	91,4
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	3.320	3.486	15.502	121,5	92,7
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	379	300	1.507	106,4	103,2
Xe oto tải	Chiếc	1.185	1.245	6.204	143,1	148,1
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	77.593	73.355	379.238	101,2	104,6
Dụng cụ y tế	1000 cái	34.128	34.660	163.862	126,8	135,8
Nén, nén cây	1000 cây	3.140	3.095	13.506	113,6	128,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	39	87	196	174,3	150,2

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.843.879	3.000.797	13.389.502	102,4	120,2
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	2.393.421	2.515.514	11.284.309	89,5	106,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.142.536	2.240.693	10.048.902	90,5	106,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.580.475	1.596.762	7.421.964	78,8	95,0
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	226.958	238.805	1.109.375	168,5	148,8
Vốn nước ngoài	15.232	26.258	83.366	132,4	88,9
Xổ số kiến thiết	8.695	9.758	42.666	177,4	122,4
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	450.458	485.283	2.105.193	397,4	379,2
Vốn cân đối ngân sách xã	376.790	389.803	1.739.828	319,2	313,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	217.423	227.323	1.023.352	208,5	208,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70.185	90.905	348.251	-	-
Vốn khác	3.483	4.575	17.114	-	-

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Dự toán năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Cơ cấu 5 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 5 tháng năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	80.260.800	29.904.212	100,0	37,3
I. Thu nội địa	75.160.800	27.250.401	91,1	36,3
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	369.433	1,2	41,4
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	3.535.314	11,8	88,1
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	11.848.830	39,6	72,1
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	1.477.877	4,9	60,3
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	457.000	1,5	35,2
Thu phí, lệ phí	2.210.000	1.074.370	3,6	48,6
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.430.000</i>	<i>681.941</i>	<i>2,3</i>	<i>47,7</i>
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	7.868.614	26,3	17,0
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	74.000	0,2	52,9
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	36.000	0,1	15,9
Thu khác ngân sách	1.100.000	493.043	1,6	44,8
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	9.523	0,0	10,6
sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800	6.397	0,0	34,0
II. Thu về dầu thô				
III. Thu hải quan (1)	5.100.000	2.649.673	8,9	52,0
IV. Thu viện trợ				
V. Thu huy động, đóng góp		4.138	0,01	

Ghi chú: (1): Chưa bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách địa phương

	Triệu đồng			
	Dự toán năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Cơ cấu 5 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 5 tháng năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	81.562.990	33.734.789	100,0	41,4
I. Chi đầu tư phát triển	41.512.000	19.213.119	56,9	46,3
II. Chi trả nợ lãi	80.700	46.670	0,1	57,8
III. Chi thường xuyên	38.224.154	14.475.000	43,0	37,9
Chi quốc phòng - an ninh		737.000	2,2	
Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	17.697.718	5.843.000	17,3	33,0
Chi y tế, dân số và gia đình		1.255.000	3,7	
Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	680.452	88.000	0,3	12,9
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin		222.000	0,7	
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		19.000	0,1	
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		81.000	0,2	
Chi sự nghiệp môi trường		154.000	0,5	
Chi sự nghiệp kinh tế		570.000	1,7	
Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.573.000	7,6	
Chi đảm bảo xã hội		2.811.000	8,3	
Chi trợ giá mặt hàng chính sách				
Chi khác ngân sách		122.000	0,4	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510			
V. Chi dự phòng ngân sách	1.742.626			
VI. Các nhiệm vụ chi khác				

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 5 năm 2026	Tháng 4 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 5 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 4 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	345.992	342.906	338.886	102,1	101,2
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	334.519	331.535	327.385	102,2	101,3
Bằng ngoại tệ	11.473	11.371	11.501	99,8	98,9
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	310.561	307.791	302.220	102,8	101,8
Trung và dài hạn	35.431	35.115	36.666	96,6	95,8
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	434.134	430.262	409.555	106,0	105,1
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	410.487	406.826	394.687	104,0	103,1
Bằng ngoại tệ	23.647	23.436	14.868	159,0	157,6
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	301.949	299.256	290.509	103,9	103,0
Trung và dài hạn	132.185	131.006	119.046	111,0	110,0

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm
Tính đến ngày 25/5/2026

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT			
Số người tham gia BHXH	Người	710.553	110,9
Số người tham gia BHTNLĐ - BNN	Người	627.802	110,5
Số người tham gia BHTN	Người	606.569	111,0
Số người tham gia BHYT	Người	3.475.055	100,1
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT			
	Triệu đồng	6.459.535	88,7
Thu BHXH	Triệu đồng	4.727.448	104,3
Thu BHTN	Triệu đồng	331.703	104,8
Thu BHYT	Triệu đồng	1.396.426	57,4
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	3.958	93,0
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT			
	Triệu đồng	8.246.461	103,9
Chi BHXH	Triệu đồng	6.408.637	103,1
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	1.775.366	97,4
Chi BHTN	Triệu đồng	141.033	115,7
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	1.696.791	106,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/5/2026

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG				
I. KÝ THÀNH LẬP MỚI				
Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký				
1 thành lập	704	4.039	135,1	141,1
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	505	2.619	141,9	160,0
1.2 Đơn vị trực thuộc	199	1.420	120,6	115,8
Chi nhánh	13	77	40,6	70,6
Địa điểm kinh doanh	182	1.322	146,8	122,3
Văn phòng đại diện	4	21	44,4	58,3
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	4.431	20.254	59,8	101,8
3 Lao động (Người)	3.367	13.147	90,3	107,9
4 Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	9	8	42,2	63,6
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY				
II. TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG	107	952	92,2	107,1
1 Doanh nghiệp	83	723	90,2	107,7
2 Đơn vị trực thuộc	24	229	100,0	105,0
Chi nhánh	8	74	266,7	117,5
Địa điểm kinh doanh	16	141	76,2	99,3
Văn phòng đại diện	0	14	-	107,7
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM				
III. NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ	399	3.245	151,1	137,2
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng				
1 kinh doanh có thời hạn	216	2.007	124,1	100,4
1.1 Doanh nghiệp	180	1.700	123,3	98,3
1.2 Đơn vị trực thuộc	36	307	128,6	113,7
Chi nhánh	13	108	100,0	93,1
Địa điểm kinh doanh	22	174	157,1	127,9
Văn phòng đại diện	1	25	100,0	138,9
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	183	1.238	203,3	338,3
2.1 Doanh nghiệp	82	392	186,4	230,6
2.2 Đơn vị trực thuộc	101	846	219,6	431,6
Chi nhánh	11	80	122,2	275,9
Địa điểm kinh doanh	85	733	236,1	519,9
Văn phòng đại diện	5	33	500,0	126,9

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	26.981.130	26.327.441	135.263.710	121,7	121,4
Bán lẻ hàng hóa	22.531.349	21.913.288	113.870.584	121,1	120,7
Lưu trú và ăn uống	2.401.126	2.329.229	11.474.091	125,2	124,0
Du lịch lữ hành	23.023	31.095	99.835	99,3	93,9
Dịch vụ khác	2.025.632	2.053.829	9.819.200	124,8	126,9

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	22.531.349	21.913.288	113.870.584	121,1	120,7
Lương thực, thực phẩm	8.822.213	8.152.983	43.360.286	116,5	118,0
Hàng may mặc	1.205.485	1.209.494	6.076.067	131,4	126,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.282.412	2.300.114	11.920.826	113,6	116,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	207.006	202.734	1.022.625	125,8	120,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.597.545	3.625.380	19.493.769	112,1	116,0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.527.147	1.604.227	8.406.186	118,0	115,3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	416.421	422.853	2.213.910	121,9	116,0
Xăng, dầu các loại	1.971.714	1.866.288	8.796.775	160,7	139,4
Nhiên liệu khác	248.776	254.368	1.242.418	118,0	112,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	766.591	792.359	3.661.858	230,2	226,0
Hàng hóa khác	672.883	681.017	3.585.520	108,5	115,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	813.156	801.471	4.090.344	114,4	116,3

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.449.781	4.414.153	21.393.126	124,8	125,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.401.126	2.329.229	11.474.091	125,2	124,0
Dịch vụ lưu trú	247.869	239.188	1.123.105	129,5	128,9
Dịch vụ ăn uống	2.153.257	2.090.041	10.350.986	124,8	123,5
Dịch vụ lữ hành	23.023	31.095	99.835	99,3	93,9
Dịch vụ khác	2.025.632	2.053.829	9.819.200	124,8	126,9

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 5 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 5 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 4 năm 2026	Bình quân 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,50	104,45	103,05	100,36	103,44
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,45	102,63	101,56	99,92	102,87
Trong đó: - Lương thực	101,69	99,45	102,06	99,83	98,58
- Thực phẩm	105,53	102,78	101,06	99,87	103,54
- Ăn uống ngoài gia đình	107,89	103,96	102,94	100,12	103,08
2. Đồ uống và thuốc lá	104,65	102,84	102,77	100,31	102,12
3. May mặc, mũ nón, giày dép	102,69	101,42	100,96	100,21	101,22
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	110,42	109,99	105,29	101,09	108,09
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,59	103,01	101,78	100,22	102,62
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,31	101,42	101,38	101,32	101,07
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,35	100,07	100,00	100,00	101,08
7. Giao thông	106,92	112,09	111,38	100,70	104,87
8. Thông tin và truyền thông	99,11	99,91	99,95	99,98	99,75
9. Giáo dục	104,74	100,25	100,05	100,00	100,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	100,03	100,02	100,00	100,03
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	112,26	103,36	102,93	99,85	102,39
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	107,92	101,96	101,41	100,03	101,88
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	197,72	134,77	106,85	96,38	168,75
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,43	100,90	99,87	100,11	101,97

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.356.907	22.171.914	100,2	121,7	121,0
1. Vận tải hành khách	572.851	2.887.389	100,1	125,6	125,9
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	27.704	139.250	100,2	125,2	116,1
Đường bộ	545.147	2.748.139	100,1	125,6	126,5
2. Vận tải hàng hóa	3.530.604	18.011.483	100,2	121,4	120,8
Đường sắt					
Đường biển	664.490	3.424.248	100,4	135,3	133,3
Đường thủy nội địa	1.185.191	6.068.506	100,1	117,0	119,4
Đường bộ	1.680.923	8.518.729	100,1	119,8	117,4
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	235.476	1.184.023	100,1	117,3	114,1
4. Bưu chính chuyển phát	17.976	89.019	101,0	110,9	104,6

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.436	52.510	100,2	123,3	120,9
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.882	9.510	100,1	130,5	115,9
Đường bộ	8.554	43.000	100,3	121,8	122,1
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	553.194	2.799.145	100,1	115,0	115,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.748	29.094	100,2	117,1	105,9
Đường bộ	547.446	2.770.051	100,1	114,9	115,4
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	32.301	164.921	100,1	113,7	116,7
Đường sắt					
Đường biển	2.465	12.802	100,2	129,9	124,3
Đường thủy nội địa	13.891	71.597	100,1	110,8	116,8
Đường bộ	15.945	80.522	100,2	114,1	115,5
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	4.046.980	20.864.942	100,2	114,7	115,9
Đường sắt					
Đường biển	1.460.418	7.566.563	100,4	129,3	124,5
Đường thủy nội địa	1.915.615	9.881.112	100,2	107,8	111,3
Đường bộ	670.947	3.417.267	100,1	107,9	111,8

18. Du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
		năm 2026	năm 2026	năm 2026		
					năm 2026	năm 2026
1. Doanh thu	Triệu đồng	3.257.039	3.139.383	16.297.534	109,3	121,7
Doanh thu khách sạn	"	235.211	207.878	971.659	111,1	125,0
Doanh thu nhà hàng	"	1.794.080	1.736.691	7.846.912	109,5	124,1
Vận chuyển khách du lịch	"	400.299	381.190	2.001.256	111,6	117,5
Bán hàng cho khách du lịch	"	309.277	288.180	2.035.746	109,3	123,2
Dịch vụ khác	"	518.172	525.444	3.441.961	106,3	117,2
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	3.171.280	3.093.520	15.993.009	107,5	123,0
Khách trong nước	"	2.846.570	2.811.981	14.359.270	105,2	120,1
Khách quốc tế	"	324.710	281.539	1.633.739	137,2	156,0
3. Số lượt khách lưu trú	"	716.456	683.002	3.105.003	118,8	133,0
4. Số ngày khách lưu trú	Ngày	728.773	697.729	3.227.745	109,1	127,1

19. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Tính đến ngày 14/5/2026

	Sơ bộ tháng 5 năm 2026	Sơ bộ 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026 (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông	55	274	127,9	83,3	84,0
Đường bộ	55	267	127,9	84,6	83,7
Đường sắt		7			100,0
Đường thủy					
2. Số người chết	41	179	151,9	93,2	97,8
Đường bộ	41	173	151,9	95,3	97,2
Đường sắt		6			120,0
Đường thủy					
3. Số người bị thương	24	147	114,3	66,7	66,5
Đường bộ	24	146	114,3	66,7	66,4
Đường sắt		1			100,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ		5			41,7
Số người chết					
Số người bị thương					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại		240			55

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình